Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Điện Biên
Địa điểm: Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 270 /QĐ-SXD

Điện Biên, ngày 17tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 4/2026, tháng 5/2026, tháng 6/2026; Quý II/2026 trên địa bàn tỉnh Điện Biên (năm gốc 2025)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 14/2023/TT-BXD, ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025, về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 04/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Bất động sản.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 4/2026, tháng 5/2026, tháng 6/2026; Quý II/2026 trên địa bàn tỉnh Điện Biên *(Có bảng chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường trong tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&BĐS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Hồng Nam

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 270/QĐ-SXD ngày 17/6/2026 của Sở Xây dựng)

I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng:

a) Công trình dân dụng, gồm: công trình nhà ở; công trình giáo dục; công trình trụ sở cơ quan, văn phòng và công trình y tế.

b) Công trình công nghiệp, gồm: công trình đường dây điện và công trình công nghiệp vật liệu xây dựng.

c) Công trình giao thông, gồm: công trình cầu hầm và công trình đường bộ.

d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, gồm: đập bê tông; kênh bê tông xi măng; tường chắn bê tông cốt thép.

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: mạng cấp nước; mạng thoát nước; xử lý nước thải.

e) Chỉ số giá xây dựng, gồm:

Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ảnh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian;

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian;

Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí, gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ảnh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian; chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

2. Chỉ số giá xây dựng công trình đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

3. Chỉ số phần xây dựng của công trình đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng theo quy định.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

4. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

5. Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 4/2026, tháng 5/2026, tháng 6/2026; Quý II/2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

6. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thông kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh và một số khu vực lân cận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và giải quyết theo thẩm quyền./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

1. Bảng 01: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Quý II/2026
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**110,14**	**109,79**	**110,42**	**110,12**
1	Công trình nhà ở	111,79	111,56	112,42	111,92
2	Công trình giáo dục	111,01	110,50	110,22	110,58
3	Công trình văn hoá	110,70	110,09	110,26	110,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,02	109,71	110,06	109,93
5	Công trình y tế	109,92	109,52	109,97	109,80
6	Công trình khách sạn	107,45	107,39	109,57	108,14
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**126,89**	**123,04**	**122,73**	**124,22**
1	Công trình cầu hầm	119,33	116,57	115,77	117,22
2	Công trình đường bộ	134,46	129,52	129,68	131,22
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**117,00**	**115,97**	**116,04**	**116,34**
1	Đập bê tông	118,78	117,68	118,01	118,16
2	Kênh bê tông xi măng	112,29	112,11	112,63	112,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	119,92	118,11	117,48	118,51
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**110,67**	**110,36**	**114,98**	**112,01**
1	Công trình mạng cấp nước	113,22	113,07	119,66	115,32
2	Công trình mạng thoát nước	116,37	115,81	125,41	119,20
3	Công trình xử lý nước thải	109,54	109,25	110,41	109,73
4	Công trình chiếu sáng đô thị	103,57	103,33	104,44	103,78
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**111,95**	**108,30**	**107,77**	**109,34**
1	Công trình đường dây điện	102,62	102,59	102,52	102,58
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121,28	114,01	113,01	116,10

2. Bảng 02: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Quý II/2026
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**110,41**	**110,05**	**110,71**	**110,39**
1	Công trình nhà ở	111,83	111,60	112,47	111,97
2	Công trình giáo dục	111,05	110,54	110,25	110,61
3	Công trình văn hoá	110,70	110,09	110,26	110,35
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,53	110,21	110,57	110,44
5	Công trình y tế	110,58	110,15	110,64	110,46
6	Công trình khách sạn	107,80	107,74	110,03	108,52
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**127,02**	**123,14**	**122,82**	**124,33**
1	Công trình cầu hầm	119,47	116,68	115,87	117,34
2	Công trình đường bộ	134,57	129,61	129,77	131,32
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**117,04**	**116,00**	**116,08**	**116,37**
1	Đập bê tông	118,78	117,68	118,01	118,16
2	Kênh bê tông xi măng	112,29	112,11	112,63	112,35
3	Tường chắn bê tông cốt thép	120,04	118,22	117,58	118,61
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**111,76**	**111,42**	**116,27**	**113,15**
1	Công trình mạng cấp nước	113,67	113,51	120,55	115,91
2	Công trình mạng thoát nước	116,37	115,81	125,41	119,20
3	Công trình xử lý nước thải	113,44	113,04	114,67	113,72
4	Công trình chiếu sáng đô thị	103,57	103,33	104,44	103,78
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**114,54**	**110,03**	**109,37**	**111,32**
1	Công trình đường dây điện	102,70	102,68	102,61	102,66
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	126,39	117,38	116,14	119,97

3. Bảng số 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2025 = 100)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2026			Tháng 5/2026			Tháng 6/2026			Quý II/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG**	**110,66**	**107,77**	**122,92**	**110,64**	**107,77**	**115,79**	**111,69**	**107,77**	**114,22**	**111,00**	**107,77**	**117,64**
1	Công trình nhà ở	112,91	107,83	119,60	112,86	107,83	114,01	114,14	107,83	112,80	113,31	107,83	115,47
2	Công trình giáo dục	111,67	107,78	125,64	111,51	107,78	117,21	111,19	107,78	115,35	111,46	107,78	119,40
3	Công trình văn hoá	110,12	107,77	126,69	110,22	107,77	117,42	110,70	107,77	115,38	110,35	107,77	119,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,07	107,75	121,17	110,97	107,75	115,20	111,60	107,75	113,89	111,21	107,75	116,76
5	Công trình y tế	110,99	107,80	123,78	110,85	107,80	116,19	111,72	107,80	114,50	111,18	107,80	118,15
6	Công trình khách sạn	107,25	107,71	120,76	107,44	107,71	114,73	110,74	107,71	113,43	108,48	107,71	116,31
II	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	**130,95**	**107,61**	**132,79**	**129,98**	**107,61**	**120,59**	**130,70**	**107,61**	**117,90**	**130,55**	**107,61**	**123,76**
1	Công trình cầu hầm	120,62	107,58	130,38	120,37	107,58	119,41	119,92	107,58	116,97	120,31	107,58	122,26
2	Công trình đường bộ	141,28	107,64	135,20	139,59	107,64	121,77	141,49	107,64	118,82	140,79	107,64	125,26

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 4/2026			Tháng 5/2026			Tháng 6/2026			Quý II/2026		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	**124,09**	**107,34**	**125,26**	**123,35**	**107,34**	**118,08**	**123,93**	**107,34**	**116,48**	**123,79**	**107,34**	**119,94**
1	Đập bê tông	127,08	107,36	124,70	126,05	107,36	117,58	126,97	107,36	115,96	126,70	107,36	119,41
2	Kênh bê tông xi măng	120,14	106,94	121,55	119,95	106,94	117,16	121,38	106,94	116,22	120,49	106,94	118,31
3	Tường chắn bê tông cốt thép	125,04	107,73	129,54	124,06	107,73	119,51	123,43	107,73	117,26	124,17	107,73	122,10
IV	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG**	**115,99**	**107,27**	**122,86**	**115,99**	**107,27**	**115,51**	**126,12**	**107,27**	**113,88**	**119,37**	**107,27**	**117,41**
1	Công trình mạng cấp nước	124,45	106,69	122,89	124,26	106,69	116,66	142,83	106,69	115,23	130,51	106,69	118,26
2	Công trình mạng thoát nước	122,12	106,94	131,47	122,03	106,94	120,05	139,77	106,94	117,56	127,98	106,94	123,02
3	Công trình xử lý nước thải	114,92	107,82	120,74	115,19	107,82	114,93	118,06	107,82	113,63	116,06	107,82	116,43
4	Công trình chiếu sáng đô thị	102,48	107,64	116,33	102,46	107,64	110,39	103,82	107,64	109,09	102,92	107,64	111,94
V	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	**108,17**	**107,09**	**129,28**	**107,98**	**107,09**	**118,56**	**110,37**	**107,09**	**116,14**	**108,84**	**107,09**	**121,33**
1	Công trình đường dây điện	101,63	107,29	122,13	101,64	107,29	115,13	101,57	107,29	113,50	101,61	107,29	116,92
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,71	106,90	136,43	114,31	106,90	121,99	119,18	106,90	118,79	116,07	106,90	125,74

4. Bảng số 04: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2025 = 100)

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Quý II/2026
1	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Cát xây dựng	105,37	105,37	105,37	105,37
3	Đá xây dựng	195,71	188,86	187,39	190,65
4	Gạch xây dựng	116,80	114,62	114,16	115,20
5	Gạch ốp, lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	105,70	107,70	105,40	106,27
8	Nhựa đường	156,67	156,67	156,67	156,67
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	112,44	112,44	112,44	112,44
10	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Vật tư ngành điện	100,91	100,91	100,91	100,91
12	Vật tư, đường ống nước	125,30	125,30	152,72	134,44
13	Xăng dầu	153,30	136,43	127,24	138,99
14	Vật liệu kiến trúc	100,00	100,00	100,00	100,00

5. Bảng số 5:

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Quý II/2026
1	Nhân công nhóm 1	106,37	106,37	106,37	106,37
2	Nhân công nhóm 2	107,86	107,86	107,86	107,86
3	Nhân công nhóm 3	107,12	107,12	107,12	107,12
4	Nhân công nhóm 4	106,86	106,86	106,86	106,86
5	Kỹ sư	106,86	106,86	106,86	106,86

6. Bảng số 6:

CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG (NĂM 2025 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	Tháng 4/2026	Tháng 5/2026	Tháng 6/2026	Quý II/2026
1	Nhóm máy nâng hạ	114,01	108,83	107,72	110,18
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	123,37	120,45	119,82	121,21
3	Nhóm máy gia công kim loại	119,92	113,38	111,98	115,10
4	Nhóm máy làm đường	137,04	124,31	121,58	127,64
5	Nhóm máy làm đất	125,87	115,89	113,47	118,41
6	Nhóm máy vận chuyển	143,79	126,22	122,46	130,82